

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM

Số: 424 /2014/VOSCO-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 5 năm 2014

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02a-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03a-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09a-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước;
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP;
6. Các Ngân hàng ;
7. Chủ tịch HĐQT Công ty;
8. Ban điều hành;
9. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		676.374.580.275	684.143.515.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.868.530.002	81.723.486.658
1. Tiền	111	V01	42.868.530.002	81.723.486.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		430.147.303.537	412.368.268.635
1. Phải thu khách hàng	131		132.218.806.675	121.243.521.296
2. Trả trước cho người bán	132		291.042.623.857	280.233.142.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	14.087.691.290	17.672.770.234
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7.201.818.285)	(6.781.165.709)
IV. Hàng tồn kho	140		188.059.830.519	186.036.688.736
1. Hàng tồn kho	141	V04	188.147.766.303	186.124.624.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(87.935.784)	(87.935.784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.298.916.217	4.015.071.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.193.836.169	1.826.350.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.150.008.996	972.201.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	1.892.471.127	428.273.927
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.062.599.925	788.245.390
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.562.035.807.332	4.657.855.305.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4.333.316.300.731	4.429.427.520.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	4.323.236.501.007	4.419.291.031.941
- Nguyên giá	222		7.009.434.908.519	7.009.315.607.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.686.198.407.512)	(2.590.024.575.928)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	9.968.743.724	10.025.433.002
- Nguyên giá	228		10.393.368.680	10.393.368.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(424.624.956)	(367.935.678)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	111.056.000	111.056.000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		82.183.397.343	82.183.397.343
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	82.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		146.536.109.258	146.244.386.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	130.322.947.104	130.061.146.828
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	14.881.806.505	14.881.806.505
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.331.355.649	1.301.433.400
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		5.238.410.387.607	5.341.998.820.181
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.032.443.748.739	4.107.452.426.352
I. Nợ ngắn hạn	310		693.400.641.644	748.562.613.345
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	155.952.227.019	164.232.396.088
2. Phải trả người bán	312		463.101.930.275	472.164.357.314
3. Người mua trả tiền trước	313		33.884.109.840	56.814.293.174
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	1.143.604.936	4.144.647.285
5. Phải trả người lao động	315		12.903.769.956	15.150.776.961
6. Chi phí phải trả	316	V17	57.625.938	332.374.346
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	24.823.102.410	33.274.580.903
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.534.271.270	2.449.187.274
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.339.043.107.095	3.358.889.813.007
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		517.672.267.804	517.672.267.804
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	2.821.248.550.169	2.841.113.437.898
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	67.743.668	67.743.668
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		54.545.454	36.363.637
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.191.534.897.227	1.221.072.643.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	1.191.534.897.227	1.221.072.643.772
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.079.638.716	12.079.638.716
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.720.932.838	16.720.932.838
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(239.042.693.066)	(209.504.946.521)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		14.431.741.641	13.473.750.057
Tổng cộng nguồn vốn	440		5.238.410.387.607	5.341.998.820.181

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		1.105.483,98	3.043.138,63
Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thanh Thủy

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 14 tháng 5 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	541.556.368.067	536.116.005.693	541.556.368.067	536.116.005.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.114.693.892	2.203.882.981	2.114.693.892	2.203.882.981
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		539.441.674.175	533.912.122.712	539.441.674.175	533.912.122.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	489.019.174.919	544.405.265.268	489.019.174.919	544.405.265.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.422.499.256	(10.493.142.556)	50.422.499.256	(10.493.142.556)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	764.320.819	290.026.771	764.320.819	290.026.771
7. Chi phí tài chính	22		49.390.232.081	56.194.247.075	49.390.232.081	56.194.247.075
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		43.452.176.517	34.347.786.330	43.452.176.517	34.347.786.330
8. Chi phí bán hàng	24		15.233.601.264	15.756.003.873	15.233.601.264	15.756.003.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.187.530.893	15.498.952.598	16.187.530.893	15.498.952.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(29.624.544.163)	(97.652.319.331)	(29.624.544.163)	(97.652.319.331)
11. Thu nhập khác	31		1.892.415.185	1.551.311.633	1.892.415.185	1.551.311.633
12. Chi phí khác	32		163.360.623	139.819.645	163.360.623	139.819.645
13. Lợi nhuận khác	40		1.729.054.562	1.411.491.988	1.729.054.562	1.411.491.988
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(27.895.489.601)	(96.240.827.343)	(27.895.489.601)	(96.240.827.343)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	453.005.694	616.717.636	453.005.694	616.717.636
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(28.348.495.295)	(96.857.544.979)	(28.348.495.295)	(96.857.544.979)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		957.991.584	1.068.140.921	957.991.584	1.068.140.921
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(29.306.486.879)	(97.925.685.900)	(29.306.486.879)	(97.925.685.900)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(209)	(709)	(209)	(709)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 14 tháng 5 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

QUÍ I NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		549.140.896.653	542.388.301.126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(463.313.163.709)	(520.979.935.892)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.936.857.631)	(48.755.876.725)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(22.500.730.415)	(30.474.381.330)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		(1.558.596.128)	(24.583.119)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.755.659.229	32.888.365.096
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(25.573.410.943)	(30.284.554.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.986.202.944)	(55.242.664.867)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(2.869.775.690)	(10.220.999.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98.261.598	58.980.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.771.514.092)	(10.162.019.209)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		148.117.782.011	266.287.239.970
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(176.262.838.809)	(205.676.540.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.660.000)	(25.122.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.147.716.798)	60.585.577.390
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(33.905.433.834)	(4.819.106.686)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.723.486.658	20.567.008.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		50.477.178	42.474.793
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		47.868.530.002	15.790.376.544

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ)
2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...

4- Tổng số các Công ty con: 4 Công ty

4.1- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

4.2- Công ty TNHH Một thành viên Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

4.3- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco (VTSC)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

4.4- Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng hải Vosco (VOMASER)

Địa chỉ: Số 9 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

5- Danh sách các Công ty con được hợp nhất: 4 Công ty

5.1- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

-Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

-Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty TNHH Một thành viên đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.3- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco (VTSC)

- Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.4- Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng hải Vosco (VOMASER)

Địa chỉ: Số 9 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

6- Danh sách các Công ty con không hợp nhất: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 1/1/2014 kết thúc vào 31/12/2014

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư số 244/2009-TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Bộ tài chính đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Ghi nhận toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ Thu, Chi phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tiền, công nợ ngắn hạn được ghi nhận theo tỷ giá ghi sổ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính các số dư này điều chỉnh theo tỷ giá mua vào bình quân các ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/3/2014: 21.083 VNĐ/USD (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ). Các khoản vay dài hạn phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế ngày nhận nợ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính số dư này điều chỉnh theo tỷ giá mua vào bình quân các ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/3/2014: 21.083 VNĐ/USD.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hệ số giá và kiểm kê thực tế tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư đóng mới tàu được vốn hoá vào giá trị tàu.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo kế hoạch đã xây dựng cho năm tài chính.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính: Khi dịch vụ đã được hoàn thành.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán quý 1

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	530.426.065	460.775.197
- Tiền gửi ngân hàng	42.338.103.937	81.262.711.461
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	<u>42.868.530.002</u>	<u>81.723.486.658</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư :		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng:	<u>0</u>	<u>0</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	14.087.691.290	17.672.770.234
Cộng:	<u>14.087.691.290</u>	<u>17.672.770.234</u>
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	172.930.039.172	167.705.117.158
- Công cụ, dụng cụ	319.061.527	277.587.490
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	14.898.665.604	18.141.919.872
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>188.147.766.303</u>	<u>186.124.624.520</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
05- Các khoản thuế phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	10.338.744	10.338.744
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.882.132.383	417.935.183
Cộng	<u>1.892.471.127</u>	<u>428.273.927</u>
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:	(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	111.056.000	111.056.000
Trong đó (Những công trình lớn):	0	
+ Công trình: Mua & đóng hoàn thiện tàu 56.200 DWT (F56-NT03)	111.056.000	0

+ Công trình xây dựng khách sạn tại Nha Trang .

111.056.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a-Đầu tư vào công ty con: (Chi tiết tại phụ lục số 1)

0 0

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

b-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết tại phụ lục số 1)

0 0

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

c- Đầu tư dài hạn khác: (Chi tiết tại phụ lục số 1)

- Đầu tư cổ phiếu:

Cuối kỳ Đầu năm
82.048.397.343 82.048.397.343

- Đầu tư trái phiếu:

0 0

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :

0 0

- Cho vay dài hạn :

0 0

- Đầu tư dài hạn khác :

135.000.000 135.000.000

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

Cộng 82.183.397.343 82.183.397.343

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

Cuối kỳ Đầu năm

0 0

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

0 0

- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ

67.901.050.664 61.925.451.132

- Chi phí trả trước dài hạn khác

62.421.896.440 68.135.695.696

Cộng 130.322.947.104 130.061.146.828

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu năm
155.952.227.019 164.232.396.088

- Nợ dài hạn đến hạn trả

0 0

Cộng 155.952.227.019 164.232.396.088

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT

Cuối kỳ Đầu năm
328.426.003 2.122.422.041

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

0 0

- Thuế xuất, nhập khẩu

0 0

- Thuế TNDN

453.005.694 1.558.596.128

- Thuế TNCN

215.880.529 309.344.199

- Thuế tài nguyên

0 0

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

0 0

- Các loại thuế khác

0 0

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

146.292.710 154.284.917

Cộng 1.143.604.936 4.144.647.285

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

Cuối kỳ Đầu năm

0 0

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

0 0

- Chi phí phải trả khác

57.625.938 332.374.346

Cộng 57.625.938 332.374.346

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

Cuối kỳ Đầu năm
0 0

- Kinh phí công đoàn

1.624.942.253 1.997.209.660

- Bảo hiểm xã hội

2.676.639.483 4.278.778.856

- Bảo hiểm bảo hiểm y tế

0 0

- Phải trả về cổ phần hoá

0 0

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

0 0

- Doanh thu chưa thực hiện

0 0

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

20.521.520.674 26.998.592.387

Cộng 24.823.102.410 33.274.580.903

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ

Cuối kỳ Đầu năm
0 0

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

0 0

Cộng 0 0

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm
2.821.248.550.169 2.841.113.437.898

- Vay ngân hàng

2.821.248.550.169 2.841.113.437.898

- Vay đối tượng khác

0 0

- Trái phiếu phát hành

0 0

<i>b- Nợ dài hạn</i>	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0

Cộng 2.821.248.550.169 2.841.113.437.898

(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

- Các khoản nợ thuê tài chính

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.806.505	14.881.806.505
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14.881.806.505 14.881.806.505

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	67.743.668	67.743.668
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

67.743.668 67.743.668

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	840.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	560.000.000.000	560.000.000.000

- Vốn khác

Cộng 1.400.000.000.000 1.400.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	28.800.571.554	28.800.571.554
	12.079.638.716	12.079.638.716

- Quỹ dự phòng tài chính	16.720.932.838	16.720.932.838
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán

23-Nguồn kinh phí Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24-Tài sản thuê ngoài Cuối kỳ Đầu năm

1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động

TS không huỷ ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1 - 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	541.556.368.067	536.116.005.693

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm

lập báo cáo tài chính

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	2.114.693.892	2.203.882.981
---	----------------------	----------------------

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	539.441.674.175	533.912.122.712
---	------------------------	------------------------

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng	489.019.174.919	544.405.265.268
-------------	------------------------	------------------------

29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

Năm nay	Năm trước
98.172.621	58.980.778
0	0
0	0
0	5.097.432
659.582.643	213.685.143
6.565.555	12.263.418
0	0

- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	0
Cộng		764.320.819	290.026.771
30- Chi phí tài chính (MS 22)		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		43.452.176.517	34.347.786.330
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		0	0
- Lỗ bán ngoại tệ		0	39.426.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.594.132.553	10.198.587.075
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		312.322.206	11.608.349.796
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0	0
- Chi phí tài chính khác		31.600.805	97.874
Cộng		49.390.232.081	56.194.247.075
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		453.005.694	616.717.636
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		453.005.694	616.717.636
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		<u>0</u>	<u>0</u>
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		238.610.664.831	265.995.427.837
- Chi phí nhân công		50.754.589.705	55.934.394.118
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		96.230.520.862	95.007.418.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		120.239.502.695	143.399.801.300
- Chi phí khác bằng tiền		14.605.028.983	15.323.180.466
Cộng		520.440.307.076	575.660.221.739

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Cty mẹ	(29.306.486.879)	(97.925.685.900)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(29.306.486.879)	(97.925.685.900)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	140.000.000	138.110.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(209)	(709)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại phụ lục số 2*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " : *Chi tiết tại phụ lục số 3*
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 14 tháng 5 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 3 năm 2014(hợp nhất)

Đơn vị tính : VND

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, động lực công tác	Nà lan tàu kéo	Ô tô, xe nâng hàng	Thiết bị thông tin	Dụng cụ quản lý	Văn hoá giáo dục	Cây lâu năm	Tàu biển	Tổng cộng
CHỈ TIÊU										
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	28.454.415.918	93.449.305.745	2.524.871.000	17.796.006.227	355.076.144	6.809.134.490	330.877.747	61.840.555	6.859.534.080.043	7.009.315.607.869
Tăng trong kỳ	119.300.650									119.300.650
- Mua trong kỳ	119.300.650									119.300.650
- Đầu tư XDCB hoàn thành										
- Tăng do đánh giá lại										
- Tăng khác										
Giảm trong kỳ										
- Chuyển sang BĐS đầu tư										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm do đánh giá lại										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	28.573.716.568	93.449.305.745	2.524.871.000	17.796.006.227	355.076.144	6.809.134.490	330.877.747	61.840.555	6.859.534.080.043	7.009.434.908.519
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	11.585.307.448	43.547.643.897	589.136.576	13.710.603.004	355.076.144	6.368.447.594	330.877.747	61.840.555	2.513.475.642.963	2.590.024.575.928
- Khấu hao trong kỳ	234.925.615	2.361.883.419	63.121.776	335.404.152		186.449.799			92.992.046.823	96.173.831.584
- Tăng do đánh giá lại										
- Tăng khác										
- Chuyển sang BĐS đầu tư										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm do đánh giá lại										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	11.820.233.063	45.909.527.316	652.258.352	14.046.007.156	355.076.144	6.554.897.393	330.877.747	61.840.555	2.606.467.689.786	2.686.198.407.512
Giá trị còn lại										
- Tại ngày đầu năm	16.869.108.470	49.901.661.848	1.935.734.424	4.085.403.223		440.686.896			4.346.058.437.080	4.419.291.031.941
- Tại ngày cuối kỳ	16.753.483.505	47.539.778.429	1.872.612.648	3.749.999.071		254.237.097			4.253.066.390.257	4.323.236.501.007

* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

4.084.057.374.884

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

853.575.661.797

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 (hợp nhất)

Đơn vị tính : VNĐ

NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
CHỈ TIÊU					
Nguyên giá					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>351.700.000</u>	<u>10.393.368.680</u>
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>351.700.000</u>	<u>10.393.368.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>270.133.595</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>97.802.083</u>	<u>367.935.678</u>
- Khấu hao trong kỳ	40.483.029			16.206.249	56.689.278
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>310.616.624</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>114.008.332</u>	<u>424.624.956</u>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<u>9.771.535.085</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>253.897.917</u>	<u>10.025.433.002</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>9.731.052.056</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>237.691.668</u>	<u>9.968.743.724</u>

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	0	0	(7.320.384.546)	0	0	12.079.638.716	16.353.462.915	(14.973.253.511)	1.406.139.463.574
Tăng trong năm trước		1.777.018.739						367.469.923		2.144.488.662
Lãi trong năm trước										0
Tăng khác										0
Giảm trong năm trước (PPLN)									780.834.387	780.834.387
Lỗ trong năm trước									193.750.858.623	193.750.858.623
Giảm khác				(7.320.384.546)						(7.320.384.546)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	12.079.638.716	16.720.932.838	(209.504.946.521)	1.221.072.643.772
Tăng trong năm nay(PPLN)										0
Lãi trong năm nay										0
Tăng khác										0
Giảm trong năm nay (PPLN)									231.259.666	231.259.666
Lỗ trong năm nay									29.306.486.879	29.306.486.879
Giảm khác										0
Số dư cuối năm	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	12.079.638.716	16.720.932.838	(239.042.693.066)	1.191.534.897.227

Phụ lục số 1: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)			
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					0	0	0	0
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					105.751.570.253	0	0	105.751.570.253
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	23.568.172.910	0	0	23.568.172.910
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	0			0	3.633.090.910			3.633.090.910
1.2 Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco	0			0	4.585.082.000			4.585.082.000
1.3 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.009.800			1.009.800	7.650.000.000			7.650.000.000
1.4 Cty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco					7.700.000.000			7.700.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0			0	0			0
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	82.183.397.343	0	0	82.183.397.343
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251			8.752.251	73.648.455.343			73.648.455.343
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000
3.3 Đầu tư vào Trường cao đẳng nghề HH Vinalines	0			0	5.000.000.000			5.000.000.000
3.4 Đầu tư dài hạn khác (quỹ hỗ trợ pt Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000

Phụ lục số 2: Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BDH, BKS	1.006.245.000	1.014.337.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá							
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ							
2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vo	Công ty con					887.388.411	805.941.580
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		1.416.013.658	1.269.885.224				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		156.000.000	156.000.000				
3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty con			301.045.552	1.508.004.242		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		460.687.203	486.805.546				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		7.446.415.527	7.073.415.528				
- Nhận lợi nhuận từ Công ty con		2.081.336.990	2.310.442.566				
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con			79.661.034	166.930.724	12.449.697.139	10.388.784.082
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		5.032.373.965	6.246.506.978				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		183.000.000	183.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty con							
5. Cty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco	Công ty con			240.006.500	159.450.000		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		550.827.016	427.121.561				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		1.062.090.909	1.696.747.275				

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận hợp nhất

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	492.737.981.067	46.703.693.108	539.441.674.175
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	492.737.981.067	46.703.693.108	539.441.674.175
4. Chi phí bộ phận	476.060.815.118	44.379.491.958	520.440.307.076
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.677.165.949	2.324.201.150	19.001.367.099
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.677.165.949	2.324.201.150	19.001.367.099
8. Doanh thu hoạt động tài chính	696.464.129	67.856.690	764.320.819
9. Chi phí tài chính	49.025.841.029	364.391.052	49.390.232.081
10. Thu nhập khác	1.590.353.452	302.061.733	1.892.415.185
11. Chi phí khác		163.360.623	163.360.623
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		453.005.694	453.005.694
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-30.061.857.499	1.713.362.204	-28.348.495.295
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24.776.472.121	0	24.776.472.121
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	114.325.938.326	694.888.464	115.020.826.790
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	5.555.465.267	470.252.576	6.025.717.843
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	488.503.600.952	45.408.521.760	533.912.122.712
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.503.600.952	45.408.521.760	533.912.122.712
4. Chi phí bộ phận	531.981.081.388	43.679.140.351	575.660.221.739
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-43.477.480.436	1.729.381.409	-41.748.099.027
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-43.477.480.436	1.729.381.409	-41.748.099.027
8. Doanh thu hoạt động tài chính	232.254.258	57.772.513	290.026.771
9. Chi phí tài chính	56.109.713.906	84.533.169	56.194.247.075
10. Thu nhập khác	1.271.548.145	279.763.488	1.551.311.633
11. Chi phí khác		139.819.645	139.819.645
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		616.717.636	616.717.636
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-98.083.391.939	1.225.846.960	-96.857.544.979
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11.654.295.224	0	11.654.295.224
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	111.605.420.989	677.286.939	112.282.707.928
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	9.933.000.000	0	9.933.000.000

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.028.830.283.849	112.515.075.536	5.141.345.359.385
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	97.065.028.222		97.065.028.222
Tổng tài sản			5.238.410.387.607
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.955.664.191.295	75.245.286.174	4.030.909.477.469
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	1.534.271.270		1.534.271.270
Tổng nợ phải trả			4.032.443.748.739
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.132.622.653.012	112.311.138.947	5.244.933.791.959
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	97.065.028.222		97.065.028.222
Tổng tài sản			5.341.998.820.181
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	4.032.309.303.822	72.693.935.256	4.105.003.239.078
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	2.449.187.274		2.449.187.274
Tổng nợ phải trả			4.107.452.426.352

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	191.224.574.550	123.813.644.603
2. Khu vực nước ngoài	348.217.099.625	410.098.478.109
Cộng	539.441.674.175	533.912.122.712

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	8.782.914.942	2.702.618.475	1.822.535.458.475	1.216.294.481.544
2. Khu vực nước ngoài	15.993.557.179	8.951.676.749	3.318.809.900.910	4.028.639.310.415
Cộng	24.776.472.121	11.654.295.224	5.141.345.359.385	5.244.933.791.959

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu